

Số: 3132 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Giỏ lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc Lan (*Magnoliaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;*

thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4979/STC-TCDN ngày 13/9/2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc Lan (*Magnoliaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên nhiệm vụ:** Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc Lan (*Magnoliaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Cơ quan thực hiện:** Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

**3. Phạm vi thực hiện:** Trên tổng diện tích là 24.728,6 ha của Khu BTTN Xuân Liên thuộc địa phận hành chính của 04 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

### **4. Mục tiêu nhiệm vụ**

**4.1. Mục tiêu chung:** Bảo tồn và phát triển bền vững các loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*), góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và trên địa bàn toàn tỉnh.

### **4.2. Mục tiêu cụ thể**

- Xác định được hiện trạng quần thể và đặc điểm phân bố tự nhiên 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) tại khu bảo tồn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đặc điểm sinh học, sinh thái (hình thái, tái sinh, cấu trúc tổ thành) của 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan, làm cơ sở phục vụ hoạt động quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn gen, giống cây trồng trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng dữ liệu cây giống ưu thế/trội của 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp, giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan hiện có tại khu bảo tồn.

### **5. Nội dung nhiệm vụ**

- Công tác chuẩn bị (xây dựng đề xuất; phiếu biểu điều tra...)

- Tổ chức tập huấn kỹ thuật điều tra.
- Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ nhiệm vụ.
- Tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng quần thể và đặc điểm phân bố tự nhiên 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) tại khu bảo tồn.
- Điều tra đặc điểm hình thái, sinh thái, tái sinh của 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) tại khu bảo tồn.
- Xây dựng dữ liệu cây trội đối với 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Thử nghiệm nhân giống bảo tồn, phát triển bền vững 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn và vùng đệm.
- Xây dựng báo cáo kế hoạch hành động bảo tồn đối với 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn và vùng đệm với các biện pháp, giải pháp bảo tồn khả thi, hiệu quả trước mắt và lâu dài.
- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan và các giá trị đa dạng sinh học tại 12 thôn giáp ranh khu bảo tồn.

## **6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ**

*6.1. Báo cáo tổng hợp kết quả của nhiệm vụ:* Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ kèm theo đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu, và các thông tin liên quan.

### *6.2. Hệ thống các báo cáo chuyên đề:*

- Báo cáo chuyên đề phân tích điều tra đánh giá hiện trạng quần thể và đặc điểm phân bố tự nhiên 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) tại khu bảo tồn.
- Báo cáo chuyên đề phân tích đặc điểm hình thái, sinh trưởng, đặc điểm tái sinh, cấu trúc tổ thành 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn.
- Báo cáo tổng hợp thông tin thông kê thu thập về các nguồn giống được công nhận trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Báo cáo kỹ thuật về các nguồn giống cây trội đã được xác định, lựa chọn phục vụ thẩm định nguồn giống.
- Bộ hồ sơ cơ sở dữ liệu quản lý 150 cây trội/03 loài bao gồm:
  - + Bộ phiếu mô tả 150 cây trội đã được lựa chọn đối với 03 loài.
  - + Hồ sơ đăng ký nguồn giống cho khu bảo tồn là chủ nguồn giống cây trội đã được lựa chọn và chứng chỉ công nhận nguồn giống cây mẹ (cây trội).
  - + Cơ sở dữ liệu và bản đồ (bản đồ in và bản đồ số) đối với 150 cây trội/03 loài tại khu bảo tồn.

- 01 Bản hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản hạt giống, nhân giống, trồng và chăm sóc 3 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ tại khu bảo tồn (dạng sách, in offset với đầy đủ các hình ảnh minh họa).

- Bộ bản đồ hiện trạng, phân bố để triển khai các chương trình bảo vệ, bảo tồn và phát triển 03 loài.

- Báo cáo kết quả cập nhật nghiên cứu, hoàn thiện bộ hồ sơ tiểu khu nơi có điều tra phân bố 03 loài.

- Báo cáo kết quả trồng rừng tập trung và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

- Báo cáo xây dựng kế hoạch hành động bảo tồn đối với 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) tại khu bảo tồn và vùng đệm với các biện pháp, giải pháp bảo tồn khả thi, hiệu quả trước mắt và lâu dài.

- Phương án nhân rộng mô hình trồng rừng tập trung 3 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ.

### 6.3. Các mô hình:

- Cây giống gieo ươm 15.000 cây/03 loài được sản xuất.

- Mô hình trồng rừng tập trung: Trồng 3,0 ha/03 loài, mật độ 1.000 cây, tỷ lệ sống  $\geq 90\%$ .

- Mô hình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: Trồng 15,0 ha/03 loài, mỗi loài trồng 500 cây/ha, tỉ lệ sống  $\geq 90\%$ ).

### 6.4. Sản phẩm khác:

- Tiêu bản ảnh, tiêu bản khô (hoa, quả,...) của 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) và các loài thực vật tham gia vào công thức tổ thành phân bố của loài.

- Hệ thống phiếu biểu, số liệu điều tra của các chuyên đề.

- Đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu và thông tin liên quan nhiệm vụ.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

## 7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

### 7.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 3.318,0 triệu đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm mười tám triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

### 7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2022: 1.100,0 triệu đồng (đã giao cho Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

- Năm 2023: 1.337,0 triệu đồng
- Năm 2024: 881,0 triệu đồng

(Chi tiết có Phụ biểu đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023, năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC90.09.22)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

Phụ biểu:

## DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Giỏ lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc Lan (*Magnoliaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
	<b>Làm tròn</b>							<b>3.318.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.337.000.000</b>	<b>881.000.000</b>
	<b>Tổng (A+B)</b>							<b>3.317.695.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.336.864.500</b>	<b>880.830.500</b>
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>							<b>3.085.271.000</b>	<b>1.053.870.000</b>	<b>1.246.864.500</b>	<b>784.536.500</b>
1	<b>Xây dựng đề xuất</b> (áp dụng Mục 3a Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							<b>13.375.000</b>	<b>13.375.000</b>		
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15,00	15,0	3,33	226.000	3.390.000	3.390.000		
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,80	8,8	5,42	367.000	3.230.000	3.230.000		
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1	3,50	3,5	5,42	367.000	1.285.000	1.285.000		
-	Thiết kế kỹ thuật (Thuyết minh nhiệm vụ)	CT	1	10,00	10,0	5,42	367.000	3.670.000	3.670.000		
-	Phô tô, in ấn đóng cuốn tài liệu	Cuốn	15				120.000	1.800.000	1.800.000		
2	<b>Xây dựng phiếu biểu điều tra</b> (Áp dụng Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)							<b>6.750.000</b>	<b>6.750.000</b>		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra phỏng vấn thu thập thông tin ban đầu từ cộng đồng về phân bố 03 loài Giỏ lông, Vàng tâm, Mỡ	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra khảo sát phân bố 03 loài Giỏ lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan trên thực địa (Phiếu ghi nhận loài tại sinh cảnh phát hiện; phiếu điều tra cây bạn; Phiếu ghi nhận tác động đối với loài; Phiếu ghi nhận kiến thức bản địa trong gây trồng và giá trị sử dụng)	Phiếu	4				750.000	3.000.000	3.000.000		

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh cảnh rừng nơi phân bố các loài 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (cây cao; cây tái sinh; cây bụi, thảm tươi và thực vật ngoại tầng trên ÔTC)	Phiếu	3				750.000	2.250.000	2.250.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu ghi chép thông tin 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan (điều tra sinh trưởng trong giai đoạn vườn ươm)	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
3	<b>Tập huấn kỹ thuật điều tra</b> (02 lớp trong năm 2022; 01 lớp phương pháp kỹ thuật điều tra hiện trạng quần thể, sinh thái và cấu trúc thảm thực vật nơi phân bố 03 loài; 01 lớp phương pháp kỹ thuật điều tra nhận dạng đặc điểm hình thái, sinh trưởng, đặc điểm tái sinh 03 loài họ Ngọc lan; dự kiến mỗi lớp 20 người x 2 ngày)							<b>36.800.000</b>	<b>36.800.000</b>		
*	<b>Chi phí cho 02 lớp tập huấn</b> (Giới hạn một lớp 20 người x 2 ngày).							<b>36.800.000</b>	<b>36.800.000</b>		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	20	2			50.000	2.000.000	2.000.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày; biên soạn tài liệu theo quy định Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	4	2			2.000.000	16.000.000	16.000.000		
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt	2	2			3.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày; áp dụng Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	4	2			100.000	800.000	800.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người; chi phí thực tế)	Ngày	2	2			200.000	800.000	800.000		
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ...(chi phí thực tế)	Lớp	1	2			1.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 2 ngày theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh).	Người	40	2			40.000	3.200.000	3.200.000		

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
4	<b>Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ dự án</b> (đơn giá theo khảo sát thực tế)							<b>36.250.000</b>	<b>36.250.000</b>		
-	Túi ngủ, võng, ba lô, tăng võng, giày tất đi rừng...	Bộ	10				1.500.000	15.000.000	15.000.000		
-	Hộp đựng mẩu, găng tay, kéo cắt,...	Bộ	10				400.000	4.000.000	4.000.000		
-	Thuốc kẹp kính đo đường kính thân cây	Cái	5				1.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Thuốc dây loại 50 m	Bộ	5				300.000	1.500.000	1.500.000		
-	La bàn cầm tay	Cái	5				150.000	750.000	750.000		
-	Sơn	Kg	10				100.000	1.000.000	1.000.000		
-	Biển báo	Cái	3				1.500.000	4.500.000	4.500.000		
-	Biển gắn trên cây trội	Cái	150				30.000	4.500.000	4.500.000		
5	<b>Điều tra đánh giá hiện trạng quần thể và đặc điểm phân bố tự nhiên 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại Khu bảo tồn (02 Chuyên đề)</b>							<b>1.590.575.000</b>	<b>744.027.000</b>	<b>356.636.000</b>	<b>489.912.000</b>
5.1	<b>Xây dựng thiết kế tuyến điều tra từ thông tin cộng đồng</b>							<b>7.175.000</b>	<b>7.175.000</b>		
-	Phỏng vấn thu thập thông tin từ cộng đồng về thông tin ghi nhận phân bố 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ (05 xã x 10 người/xã x 0,5 công/người, hệ số lương 3,06; áp dụng Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Người	50	0,50	25,0	3,06	207.000	5.175.000	5.175.000		
-	Chi cho người dân cung cấp thông tin (50 người x 40.000đ/người; áp dụng khoản 7, Điều 3, Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	50				40.000	2.000.000	2.000.000		
5.2	<b>Điều tra khảo sát đặc điểm lâm học của 03 loài trên thực địa</b> (04 đợt/3năm theo mùa vật hậu của loài x 45 tuyến x dài tuyến bình quân 4 km/tuyến).							<b>1.583.400.000</b>	<b>736.852.000</b>	<b>356.636.000</b>	<b>489.912.000</b>





TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
+	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	CT	2	22,00	44	4,65	315.000	13.860.000	6.930.000		6.930.000
+	Viết báo cáo chuyên đề	BC	2	40,00	80	4,65	315.000	25.200.000	12.600.000		12.600.000
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	CT	2	15,00	30	3,99	270.000	8.100.000	4.050.000		4.050.000
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố 03 loài tại Khu BTTN Xuân Liên (Mục 13b Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	23.816	0,02	476	3,26	221.000	105.196.000			105.196.000
-	In ấn bản đồ màu phân bố 03 loài (tỉ lệ 1/25.000; chi phí thực tế)	Bộ	30				150.000	4.500.000			4.500.000
6	<b>Điều tra đặc điểm hình thái và đặc điểm tái sinh 03 loài Giỏ lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn (60 ÔTC, diện tích 2000m<sup>2</sup>/ÔTC; 01 Chuyên đề)</b>							<b>472.409.000</b>	<b>80.838.000</b>	<b>305.944.500</b>	<b>85.626.500</b>
-	Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn (4 công/ÔTC x 60 ÔTC; áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính; Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	60	4,00	240		200.000	48.000.000	14.400.000	33.600.000	
-	Chọn, lập ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	60	2,00	120	3,46	234.000	28.080.000	8.424.000	19.656.000	
-	Điều tra trên ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	60	11,0	660	4,32	293.000	193.380.000	58.014.000	135.366.000	
-	Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ô 25m <sup>2</sup> (60 ÔTC x 5 ô (25m <sup>2</sup> )/ÔTC; Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	300	0,05	14	3,46	234.000	3.276.000		3.276.000	
-	Lấy mẫu giám định loài (đối với loài chưa được xác định; mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài	200	1,00	200	4,06	275.000	55.000.000		55.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1				3.000.000	3.000.000		3.000.000	
-	Xây dựng 01 báo cáo chuyên đề về đặc điểm hình thái, sinh trưởng, tái sinh 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)										
+	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
+	Viết báo cáo chuyên đề	BC	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000
-	Tiêu bản thực vật (100 loài x 3 mẫu/loài = 300 mẫu)										
+	Thu hái tiêu bản (Mục B47.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	T.bản	300	1,00	300	4,06	275.000	82.500.000		41.250.000	41.250.000
+	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản (Mục C72.3 - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	300	0,17	51	4,32	293.000	14.943.000		7.471.500	7.471.500
+	Giám định mẫu tiêu bản (Mục C73.2 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài /mẫu	100	0,50	50	4,32	293.000	14.650.000		7.325.000	7.325.000
-	In ảnh tiêu bản ảnh 200 ảnh tiêu bản của 100 loài thực vật (khổ A4)	Ảnh/tờ	200				30.000	6.000.000			6.000.000
7	<b>Xây dựng dữ liệu cây trội đối với 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan, trình cấp thẩm quyền phê duyệt</b>							<b>128.550.000</b>	<b>61.050.000</b>	<b>67.500.000</b>	
7.1	<b>Đánh giá hiện trạng các nguồn giống đối với 03 loài Giỏi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn.</b>							<b>33.750.000</b>	<b>33.750.000</b>		

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Công thu thập tài liệu, thông tin về nguồn giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được công nhận cho lấy giống và hiện trạng rừng trồng của 03 loài cây dự kiến tuyển chọn cây trội. (Mục 1.1a, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; phụ lục định mức lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề: Định mức 15 công/công trình x hệ số lương 3,33 x 1.490.000/22).	Công/ CT	3	15,0	45	3,33	226.000	10.170.000	10.170.000		
-	Xây dựng 01 báo cáo chuyên đề Tổng hợp thông tin thống kê thu thập về các nguồn giống được công nhận trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).										
+	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000	6.930.000		
+	Viết báo cáo chuyên đề	BC	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000	12.600.000		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000	4.050.000		
<b>7.2</b>	<b>Tuyển chọn cây trội</b>							<b>94.800.000</b>	<b>27.300.000</b>	<b>67.500.000</b>	
7.2.1	Khảo sát, lựa chọn, điều tra các khu vực dự kiến tuyển chọn cây trội đối với 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn (Mục 37.2.1 của Phụ lục định mức các bước công việc điều tra quy hoạch rừng Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/ cây	300,0	0,30	90,0	4,06	275.000				
7.2.2	Đo đếm, đánh giá các cây trội dự tuyển (300 cây trội dự tuyển/03 loài để lựa chọn được 150 cây trội/03 loài; mục 37.1 của Phụ lục định mức các bước công việc điều tra quy hoạch rừng Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/ cây	300,0	0,20	60,0	4,06	275.000		-		

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
7.2.3	Mô tả phiếu đổi với 150 cây trọt đã được lựa chọn đổi với 03 loài (Mục 70.6, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/phiếu	150,0	0,10	15,0	3,66	248.000	3.720.000	3.720.000		
7.2.4	Thực hiện các thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp cho 150 cây trọt/03 loài đã được lựa chọn.							91.080.000	23.580.000	67.500.000	
-	Lập hồ sơ tuyên chọn cây trọt (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).										
+	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000	6.930.000		
+	Viết báo cáo hồ sơ kỹ thuật	HS	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000	12.600.000		
+	Chỉnh sửa tài liệu, hồ sơ	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000	4.050.000		
-	Thâm định nguồn giống (Các thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp cho 150 cây trọt đã được lựa chọn; cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống)	Đồng/cây	150				450.000	67.500.000		67.500.000	
8	<b>Thử nghiệm nhân giống bảo tồn, phát triển bền vững 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn</b>							<b>712.182.000</b>	<b>74.780.000</b>	<b>516.784.000</b>	<b>120.618.000</b>
8.1	<b>Lựa chọn cây mẹ lấy giống</b>							<b>22.600.000</b>	<b>22.600.000</b>		
a)	<b>Công lao động</b>										
-	Lựa chọn cây mẹ cho giống (100 cây mẹ: 2 cây/công)	Cây	100	2	50		200.000	10.000.000	10.000.000		
-	Thu hái vật liệu giống (Quả, hạt giống; 100kg: 3kg/công)	Kg	100	3	33		200.000	6.600.000	6.600.000		
-	Sơ chế, bảo quản hạt giống	Kg	100	5	20		200.000	4.000.000	4.000.000		
b)	Vật tư, nguyên liệu (Dao, kéo cắt cành, Rổ, chậu, túi bóng...)	Bộ	1				2.000.000	2.000.000	2.000.000		
8.2	<b>Gieo ươm nghiên cứu (15.000 cây con/03 loài)</b>							<b>28.600.000</b>	<b>28.600.000</b>		

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
a)	<b>Công lao động</b>										
-	Sàng đất, đóng bầu, xếp luống (Loại bầu 10 x 15cm; 100 -200 bầu/m <sup>2</sup> ; định mức 2,56 công/m <sup>2</sup> ; áp dụng mục 23.b, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	m <sup>2</sup> / công	75	2,56	29		200.000	5.800.000	5.800.000		
-	Gieo hạt chọn và cấy cây con vào bầu (Kích thước cây có đường kính= 0,15-0,2; H=6-8 cm; Cây >10 ngày tuổi; định mức 7,08 m <sup>2</sup> /công; áp dụng mục 32.c, Định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	m <sup>2</sup> / công	75,0	7,08	11		200.000	2.200.000	2.200.000		
-	Tưới nước thủ công (Lượng tưới trên 1m <sup>2</sup> là 5-7 lít; số lần 75 m <sup>2</sup> /1 lần/ngày = 75m <sup>2</sup> x180 ngày; áp dụng mục 36.a định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ).	m <sup>2</sup> / công	13500	309	44		200.000	8.800.000	8.800.000		
-	Nhổ phá váng (51m <sup>2</sup> /công); 75m <sup>2</sup> /1 lần/tháng x 6 tháng = 450m <sup>2</sup> ; áp dụng mục 49.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ).	m <sup>2</sup> / công	450	51	9		200.000	1.800.000	1.800.000		
-	Đào bầu cắt rễ (7,5m <sup>2</sup> /công) x 75m <sup>2</sup> x 2 lần = 150m <sup>2</sup> ; áp dụng mục 49.b, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ).	Công	150	7,5	20		200.000	4.000.000	4.000.000		

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
<i>b)</i>	<b>Vật tư, nguyên liệu</b>										
-	Túi bầu kích thước (10x15cm)	Kg	30				50.000	1.500.000	1.500.000		
-	Lưới đen che bóng	Kg	50				70.000	3.500.000	3.500.000		
-	Dụng cụ sản xuất (cuốc xẻng, ô roa)	Bộ	1				1.000.000	1.000.000	1.000.000		
8.3	<b>Áp dụng các biện pháp tổng hợp thực hiện mô hình trồng rừng tập trung (3 ha/03 loài, mật độ 1000 cây/ha)</b>							<b>138.800.000</b>		<b>111.654.000</b>	<b>27.146.000</b>
-	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg/cây	3000	0,200			5.000	3.000.000		3.000.000	
-	Xử lý thực bì toàn diện để lại cây mục đích (Nhóm thực bì nhóm 2; định mức 121m <sup>2</sup> /công; áp dụng mục 71.f, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	30.000	121	248		200.000	49.586.000		49.586.000	
-	Đào hố trồng cây (Nhóm đất 2 (40x40x40cm); định mức 65 hố/công; áp dụng mục 86.b, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	3000	65	46		200.000	9.230.000		9.230.000	
-	Lấp hố (Nhóm đất 2 (40x40x40 cm); định mức 191 hố/công; áp dụng mục 101.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	3000	191	16		200.000	3.142.000		3.142.000	
-	Vận chuyên cây con và trồng (Bầu 0,8 ≤ 1,2 kg; định mức 41 cây/công; áp dụng mục 111.c, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	3000	41	73		200.000	14.634.000		14.634.000	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Vận chuyển và bón phân (Cả bón lót và bón thúc, lượng bón <0,5kg; định mức 147 cây/công; áp dụng mục 120.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Cây/công	3000	147	20		200.000	4.082.000		4.082.000	
-	Nhân công trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 15% (Định mức 108 cây/công; áp dụng mục 145.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	450	108	4		200.000	834.000		834.000	
-	<b>Chăm sóc, bảo vệ năm 1, năm 2</b>										
+	Phát thực bì (Định mức 278 m <sup>2</sup> /công; áp dụng mục 114.m, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	30.000	278	108		200.000	21.582.000		10.791.000	10.791.000
+	Xới vun gốc (Kích thước vun 0,8-1,0 m; định mức 138 gốc/côn; áp dụng mục 130.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	7500	138	54		200.000	10.870.000		5.435.000	5.435.000
+	Bảo vệ (Định mức lao động 8,74 công/ha/năm; áp dụng mục 154.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công/ha/năm	15	7,3	109,2		200.000	21.840.000		10.920.000	10.920.000



TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
8.4	<b>Áp dụng các biện pháp tổng hợp thực hiện mô hình trồng bổ sung làm giàu rừng</b> (15 ha/03 loài, mật độ 500 cây/ha)							<b>475.022.000</b>		<b>- 405.130.000</b>	<b>69.892.000</b>
-	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg/cây	7500	0,200			5.000	7.500.000		7.500.000	
-	Xử lý thực bì toàn diện để lại cây mục đích (Nhóm thực bì nhóm 2; định mức 121m <sup>2</sup> /công; áp dụng mục 71.f, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	150.000	121	1240		200.000	247.934.000		247.934.000	
-	Đào hố trồng cây (Nhóm đất 2 (40x40x40 cm); định mức 65 hố/công; áp dụng mục 86.b, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	7500	65	115		200.000	23.076.000		23.076.000	
-	Lấp hố (Nhóm đất 2 (40x40x40cm); định mức 191 hố/công; áp dụng mục 101.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	7500	191	39		200.000	7.854.000		7.854.000	
-	Vận chuyển cây con và trồng (Bầu 0,8 ≤ 1,2 kg; định mức 41 cây/công; áp dụng mục 111.c, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	7500	41	183		200.000	36.586.000		36.586.000	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Vận chuyển và bón phân (Cả bón lót và bón thúc, lượng bón <0,5kg; định mức 147 cây/công; áp dụng mục 120.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	7500	147	51		200.000	10.204.000		10.204.000	
-	Nhân công trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 15% (Định mức 108 cây/công; áp dụng mục 145.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	1125	108	10		200.000	2.084.000		2.084.000	
-	<b>Chăm sóc, bảo vệ năm 1, năm 2</b>										
+	Phát thực bì (định mức 278 m <sup>2</sup> /công; áp dụng mục 114.m, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	150.000	278	540		200.000	107.914.000		53.957.000	53.957.000
+	Xới vun gốc (Kích thước vun 0,8-1,0 m; định mức 138 gốc/công; áp dụng mục 130.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công	7500	138	54		200.000	10.870.000		5.435.000	5.435.000
+	Bảo vệ (Định mức lao động 7 công/ha/năm; áp dụng mục 154.a, định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15/11/2019 của Chính phủ)	Công/ha/năm	15	7,0	105,0		200.000	21.000.000		10.500.000	10.500.000

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
8.5	<b>Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thu hái, bảo quản, nhân giống, trồng và chăm sóc 3 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ tại Khu BTTN Xuân Liên</b> (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							<b>23.580.000</b>	<b>23.580.000</b>		
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000	6.930.000		
-	Báo cáo hướng dẫn kỹ thuật thu hái, bảo quản, nhân giống, trồng và chăm sóc 3 loài	BC	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000	12.600.000		
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000	4.050.000		
8.6	<b>Xây dựng báo cáo kết quả của mô hình trồng 3 loài Và Xây dựng Phương án nhân rộng mô hình trồng 3 loài</b> (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).							<b>23.580.000</b>			<b>23.580.000</b>
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
-	Báo cáo hiệu quả của mô hình trồng 3 loài	BC	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000
9	<b>Xây dựng Báo cáo kế hoạch hành động bảo tồn đối với 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan tại khu bảo tồn</b> (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							<b>23.580.000</b>	-	-	<b>23.580.000</b>
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
-	Xây dựng bản kế hoạch	Kế hoạch	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	Công/CT	1	15	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000
10	<b>Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn 03 loài Giổi lông, Vàng tâm, Mỡ thuộc họ Ngọc lan và các giá trị đa dạng sinh học tại 12 thôn giáp ranh</b> (35 người/thôn x 12 thôn).							<b>64.800.000</b>			<b>64.800.000</b>

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	420				20.000	8.400.000			8.400.000
-	Trang trí, markets, hội trường (Chi phí thực tế)	H/ng nghị	12				500.000	6.000.000			6.000.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 12thôn theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Buổi	24				300.000	7.200.000			7.200.000
-	Xăng xe đi tổ chức thực hiện (2xe x 12 thôn x 100.000 đ/xe theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Xe	24				100.000	2.400.000			2.400.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (Chi phí thực tế)	H/ng nghị	12				250.000	3.000.000			3.000.000
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Điều 12, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	420				50.000	21.000.000			21.000.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền (Chi phí thực tế)	Bản	420				40.000	16.800.000			16.800.000
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>							<b>232.424.000</b>	<b>46.130.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>96.294.000</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt)</b>							<b>25.348.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.348.000</b>
-	Tính toán số liệu (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000
-	In ấn, bàn giao kết quả (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	8	8	3,27	221.000	1.768.000			1.768.000

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số công	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
<b>2</b>	<b>Họp Hội đồng nghiệm thu</b>							<b>21.960.000</b>	-	-	<b>21.960.000</b>
-	Chủ tịch hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	1				1.200.000	1.200.000			1.200.000
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, Thành viên Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	8				800.000	6.400.000			6.400.000
-	Thư ký hành chính (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	1				240.000	240.000			240.000
-	Đại biểu mời tham dự (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	10				160.000	1.600.000			1.600.000
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Bài viết	2				560.000	1.120.000			1.120.000
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000			2.800.000
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chi theo hóa đơn thực tế)	Bộ	20				400.000	8.000.000			8.000.000
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	20				20.000	400.000			400.000
-	Nhân viên phục vụ (Chi phí thực tế)	Người/buổi	1				200.000	200.000			200.000
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	%	<b>6</b>					<b>185.116.000</b>	<b>46.130.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>48.986.000</b>